

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 31

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Phước Thành	Chủ tịch	
Ông Trần Văn Bắc	Thành viên	
Ông Tạ Long Hỷ	Thành viên	
Bà Đặng Thị Lan Phương	Thành viên	
Ông Trương Đình Quý	Thành viên	
Ông Trần Anh Minh	Thành viên	
Bà Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2017
Ông Vũ Ngọc Anh	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Mai Thị Kim Hoàng	Trưởng ban	
Ông Huỳnh Văn Tương	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Thắm Hoa	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2017

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Thị Lan Phương	Tổng Giám đốc	
Ông Tạ Long Hỷ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Duy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Văn Sĩ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Phước Hoàng Mai	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Bảo Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trương Đình Quý	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Thành Duy	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Đăng Thư	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Đặng Thị Lan Phương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đề ngày 30 tháng 3 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đặng Thị Lan-Phương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2018

Số tham chiếu: 61059820/19356568

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 29 tháng 3 năm 2018 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Yoong Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1891-2018-004-1

Phạm Thị Cẩm Tú
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017


VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		297.450.955.213	294.016.490.412
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	147.281.953.902	145.129.119.195
111	1. Tiền		57.281.953.902	145.129.119.195
112	2. Các khoản tương đương tiền		90.000.000.000	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		114.425.044.883	115.779.237.944
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	95.917.401.061	97.439.355.452
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.746.132.077	1.857.867.550
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	20.015.011.032	19.441.808.799
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 6	(3.253.499.287)	(2.959.793.857)
140	III. Hàng tồn kho		13.811.077.576	10.545.904.225
141	1. Hàng tồn kho	7	13.811.077.576	10.545.904.225
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		21.932.878.852	22.562.229.048
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	21.133.598.452	22.562.229.048
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		799.280.400	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.335.369.970.488	2.789.745.749.341
210	I. Khoản phải thu dài hạn		1.516.900.000	1.109.900.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.516.900.000	1.109.900.000
220	II. Tài sản cố định		2.228.708.793.690	2.647.746.359.799
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	2.111.548.543.805	2.426.619.572.105
222	Nguyên giá		3.488.917.466.047	3.930.486.062.532
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.377.368.922.242)	(1.503.866.490.427)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	116.871.946.795	220.960.423.950
225	Nguyên giá		164.200.909.081	297.078.181.752
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(47.328.962.286)	(76.117.757.802)
227	3. Tài sản vô hình	10	288.303.090	166.363.744
228	Nguyên giá		1.666.221.000	1.431.221.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.377.917.910)	(1.264.857.256)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		772.134.000	23.993.629.074
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	772.134.000	23.993.629.074
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		37.000.000.000	36.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	12	36.000.000.000	36.000.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		67.372.142.798	80.895.860.468
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	66.001.745.986	78.577.289.066
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	1.370.396.812	2.318.571.402
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.632.820.925.701	3.083.762.239.753

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.054.376.269.029	1.567.711.716.433
310	I. Nợ ngắn hạn		555.529.300.098	735.480.049.339
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		25.556.751.011	46.194.869.417
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.357.561.188	400.653.431
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	31.954.578.216	55.644.997.982
314	4. Phải trả người lao động		25.619.295.397	32.256.531.512
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	23.952.539.684	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	72.716.027.372	91.434.936.447
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	370.690.137.726	469.386.755.066
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</i>		<i>370.690.137.726</i>	<i>469.386.755.066</i>
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		682.409.504	40.161.305.484
330	II. Nợ dài hạn		498.846.968.931	832.231.667.094
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1.134.228.804	1.315.838.875
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	158.160.183.865	174.146.570.084
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	339.552.556.262	656.769.258.135
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.578.444.656.672	1.516.050.523.320
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.578.444.656.672	1.516.050.523.320
411	1. Vốn cổ phần	19.1	678.591.920.000	678.591.920.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		678.591.920.000	678.591.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	19.1	86.929.263.110	86.929.263.110
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển	19.1	270.076.778.353	268.412.386.757
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.1	542.846.695.209	482.116.953.453
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		482.116.953.453	418.301.143.183
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		60.729.741.756	63.815.810.270
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.632.820.925.701	3.083.762.239.753


Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập


Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng


Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	2.700.209.592.460	4.305.832.661.738
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21, 25	(2.269.195.477.965)	(3.704.806.396.049)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		431.014.114.495	601.026.265.689
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	2.696.402.924	8.001.863.141
22	5. Chi phí tài chính	22	(69.336.521.664)	(78.663.254.729)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(69.335.883.181)	(78.662.103.485)
25	6. Chi phí bán hàng	23, 25	(194.616.020.675)	(198.944.857.686)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23, 25	(150.902.799.159)	(125.045.055.601)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.855.175.921	206.374.960.814
31	9. Thu nhập khác	24	197.846.139.077	169.015.247.854
32	10. Chi phí khác	24	(1.128.457.846)	(349.793.336)
40	11. Lợi nhuận khác	24	196.717.681.231	168.665.454.518
50	12. Tổng lợi nhuận trước thuế		215.572.857.152	375.040.415.332
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(46.289.173.816)	(79.758.633.515)
52	14. (Chi phí) lợi ích thuế TNDN hoãn lại	26.3	(948.174.590)	318.571.402
60	15. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		168.335.508.746	295.600.353.219



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng




Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		215.572.857.152	375.040.415.332
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	8, 9, 10	498.022.503.961	492.743.742.840
03	(Hoàn nhập trích lập các khoản dự phòng		(4.447.167.516)	1.923.471.928
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(160.469.076.794)	(159.694.952.898)
06	Chi phí lãi vay	22	69.335.883.181	78.662.103.485
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		618.014.999.984	788.674.780.687
09	Tăng các khoản phải thu		(45.792.769)	(14.598.687.259)
10	Tăng hàng tồn kho		(3.265.173.351)	(4.376.186.474)
11	Giảm các khoản phải trả		(29.466.085.005)	(8.128.014.080)
12	Giảm chi phí trả trước		14.004.173.676	16.062.507.691
14	Tiền lãi vay đã trả		(70.534.356.537)	(78.004.801.434)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(54.509.713.420)	(83.436.507.818)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	2.900.849.528
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(43.631.483.374)	(54.774.490.618)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		430.566.569.204	564.319.450.223
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(125.919.774.714)	(1.033.634.760.229)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		227.829.090.872	220.453.681.987
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(1.000.000.000)	-
27	Lãi tiền gửi nhận được		2.696.317.858	7.995.417.013
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		103.605.634.016	(805.185.661.229)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được		70.626.100.000	674.393.400.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(427.132.809.229)	(359.378.246.229)
35	Tiền chi trả nợ thuế tài chính		(59.406.609.984)	(52.943.967.358)
36	Cổ tức đã trả	19.2	(116.106.049.300)	(134.997.726.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(532.019.368.513)	127.073.460.413

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		2.152.834.707	(113.792.750.593)
60	Tiền đầu năm		145.129.119.195	258.921.869.788
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	147.281.953.902	145.129.119.195



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 6.055 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 16.237).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để ngày 29 tháng 3 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán công cụ, dụng cụ với chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	43.955.411.727	28.848.762.667
Tiền gửi ngân hàng	12.617.294.149	116.280.356.528
Tiền đang chuyển	709.248.026	-
Các khoản tương đương tiền (*)	90.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	147.281.953.902	145.129.119.195

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất 5,4%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng dùng thẻ taxi	76.000.738.544	72.201.103.149
Phải thu về thanh lý tài sản cố định	5.500.000.000	5.800.000.000
Phải thu tài xế liên quan đến nhượng quyền thương mại và khai thác taxi	5.205.497.040	-
Phải thu tài xế taxi về tiền thu khách vắng lai	2.392.698.194	12.620.541.985
Khác	6.818.467.283	6.817.710.318
TỔNG CỘNG	95.917.401.061	97.439.355.452
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.092.527.523)	(1.025.635.606)
GIÁ TRỊ THUẦN	94.824.873.538	96.413.719.846

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.025.635.606	1.036.321.929
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	66.891.917	10.124.575
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(20.810.898)
Số cuối năm	<u>1.092.527.523</u>	<u>1.025.635.606</u>

6. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	20.015.011.032	19.441.808.799
Tạm ứng cho nhân viên	5.848.890.142	6.238.105.139
Phải thu khác từ tài xế và nhân viên	6.257.836.277	6.470.155.912
Phải thu vé máy bay	2.513.965.923	3.422.496.213
Kỳ quỹ, kỳ cược	2.560.803.700	1.713.601.200
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế		
phải thu tài xế và nhân viên	268.496.989	340.518.688
Khác	2.565.018.001	1.256.931.647
Dài hạn	1.516.900.000	1.109.900.000
Kỳ quỹ, kỳ cược	1.516.900.000	1.109.900.000
TỔNG CỘNG	21.531.911.032	20.551.708.799
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.160.971.764)	(1.934.158.251)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>19.370.939.268</u>	<u>18.617.550.548</u>

7. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện công cụ, dụng cụ chưa xuất dùng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

				VND
	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	6.161.571.812	3.923.418.954.451	905.536.269	3.930.486.062.532
Mua mới trong năm	1.275.673.636	145.738.118.152	992.478.000	148.006.269.788
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	132.877.272.671	-	132.877.272.671
Thanh lý	-	(722.452.138.944)	-	(722.452.138.944)
Số cuối năm	<u>7.437.245.448</u>	<u>3.479.582.206.330</u>	<u>1.898.014.269</u>	<u>3.488.917.466.047</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	599.826.164	17.821.182.143	611.869.469	19.032.877.776
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	2.548.037.346	1.500.591.324.756	727.128.325	1.503.866.490.427
Khấu hao trong năm	1.971.193.988	460.524.293.209	188.616.952	462.684.104.149
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	64.014.134.674	-	64.014.134.674
Thanh lý	-	(653.195.807.008)	-	(653.195.807.008)
Số cuối năm	<u>4.519.231.334</u>	<u>1.371.933.945.631</u>	<u>915.745.277</u>	<u>1.377.368.922.242</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>3.613.534.466</u>	<u>2.422.827.629.695</u>	<u>178.407.944</u>	<u>2.426.619.572.105</u>
Số cuối năm	<u>2.918.014.114</u>	<u>2.107.648.260.699</u>	<u>982.268.992</u>	<u>2.111.548.543.805</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 18)</i>	-	1.490.577.796.489	-	1.490.577.796.489

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

VND

Phương tiện vận tải

Nguyên giá:

Số đầu năm	297.078.181.752
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	<u>(132.877.272.671)</u>
Số cuối năm	<u>164.200.909.081</u>

Giá trị khấu hao lũy kế:

Số đầu năm	76.117.757.802
Khấu hao trong năm	35.225.339.158
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	<u>(64.014.134.674)</u>
Số cuối năm	<u>47.328.962.286</u>

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	<u>220.960.423.950</u>
Số cuối năm	<u>116.871.946.795</u>

10. TÀI SẢN VÔ HÌNH

VND

Phần mềm máy tính

Nguyên giá:

Số đầu năm	1.431.221.000
Mua mới trong năm	<u>235.000.000</u>
Số cuối năm	<u>1.666.221.000</u>
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	1.218.289.000

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm	1.264.857.256
Hao mòn trong năm	<u>113.060.654</u>
Số cuối năm	<u>1.377.917.910</u>

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	<u>166.363.744</u>
Số cuối năm	<u>288.303.090</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phương tiện vận tải	<u>772.134.000</u>	<u>23.993.629.074</u>

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (*)	<u>36.000.000.000</u>	<u>36.000.000.000</u>

(*) Chi tiết đầu tư vào công ty con như sau:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Giá trị đầu tư VND</i>	<i>% sở hữu</i>	<i>Giá trị đầu tư VND</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	<u>36.000.000.000</u>	90	<u>36.000.000.000</u>	90

Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam ("ADX") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong kỳ hiện hành của ADX là kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	21.133.598.452	22.562.229.048
Bảo hiểm vật chất xe	13.219.381.363	14.505.485.137
Phí bảo trì đường bộ	3.670.235.100	4.423.070.000
Công cụ, dụng cụ đang dùng	624.646.909	988.244.037
Phí đăng ký cấp biển số xe	526.225.003	-
Khác	3.093.110.077	2.645.429.874
Dài hạn	66.001.745.986	78.577.289.066
Tiền thuê văn phòng trả trước	52.455.272.440	53.766.654.256
Công cụ, dụng cụ đang dùng	10.819.862.491	21.431.965.462
Chi phí nâng cấp, cải tạo văn phòng	1.955.142.963	2.137.474.007
Phí bảo trì đường bộ	7.236.000	58.041.000
Khác	764.232.092	1.183.154.341
TỔNG CỘNG	<u>87.135.344.438</u>	<u>101.139.518.114</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	23.668.344.696	211.556.603.239	(221.511.631.991)	13.713.315.944
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.632.181.395	46.289.173.816	(54.509.713.420)	14.411.641.791
Thuế thu nhập cá nhân	9.344.471.891	6.839.790.811	(12.354.642.221)	3.829.620.481
Khác	-	329.102.217	(329.102.217)	-
TỔNG CỘNG	55.644.997.982	265.014.670.083	(288.705.089.849)	31.954.578.216

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương tháng thứ 13 và thưởng	23.952.539.684	-

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên khác	63.435.293.398	87.412.249.283
Cổ tức phải trả	54.870.148.700	69.187.410.000
Lãi vay phải trả	3.276.887.409	4.475.360.765
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	2.171.148.990	10.600.606.596
Bảo hiểm vật chất xe	273.786.501	948.347.661
Khác	2.843.321.798	2.200.524.261
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 27)	9.280.733.974	4.022.687.164
TỔNG CỘNG	72.716.027.372	91.434.936.447

17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ từ tài xế taxi	102.345.329.028	117.453.339.604
Nhận ký quỹ từ khách hàng	47.462.870.774	43.600.373.471
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6.851.984.063	11.592.857.009
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	1.500.000.000	1.500.000.000
TỔNG CỘNG	158.160.183.865	174.146.570.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn từ các ngân hàng (i)	656.364.994.362	1.012.871.703.591
Thuê tài chính (ii)	53.877.699.626	113.284.309.610
TỔNG CỘNG	710.242.693.988	1.126.156.013.201
<i>Trong đó:</i>		
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	370.690.137.726	469.386.755.066
+ Vay từ ngân hàng	338.639.032.950	412.563.030.483
+ Nợ thuê tài chính	32.051.104.776	56.823.724.583
Vay và nợ dài hạn	339.552.556.262	656.769.258.135
+ Vay từ ngân hàng	317.725.961.412	600.308.673.108
+ Nợ thuê tài chính	21.826.594.850	56.460.585.027

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuê tài chính trong năm như sau:

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngân hàng	1.012.871.703.591	70.626.100.000	(427.132.809.229)	656.364.994.362
Nợ thuê tài chính	113.284.309.610	-	(59.406.609.984)	53.877.699.626
TỔNG CỘNG	1.126.156.013.201	70.626.100.000	(486.539.419.213)	710.242.693.988

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(i) *Vay dài hạn từ các ngân hàng*

Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn này được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm			Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo
	Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 31/12/2018)	Vay dài hạn	Tổng cộng			
	VND	VND	VND			
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	67.041.828.850	73.353.600.958	140.395.429.808	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất cơ bản + biên độ từ -0,6% đến -1%	625 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	122.412.200.000	84.797.185.000	207.209.385.000	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu 2%	1.474 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	19.269.850.008	40.160.059.359	59.429.909.367	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất cơ bản + biên độ từ 1,5%	133 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	129.915.154.092	119.415.116.095	249.330.270.187	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất cơ bản VND ba tháng + lãi biên 1,5%	1.209 xe
TỔNG CỘNG	338.639.032.950	317.725.961.412	656.364.994.362			

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

Diễn giải	Quý I/ 2018	Quý II/ 2018	Quý III/ 2018	Quý IV/ 2018	VND Tổng cộng
Thanh toán	91.579.967.873	87.009.867.830	83.423.318.657	76.625.878.590	338.639.032.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(ii) *Thuê tài chính*

Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm			VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	
Dưới 1 năm	35.375.531.788	3.324.427.012	32.051.104.776	63.492.438.443	6.668.713.860	56.823.724.583	
Từ 1 - 5 năm	22.902.171.239	1.075.576.389	21.826.594.850	60.490.233.602	4.029.648.575	56.460.585.027	
TỔNG CỘNG	58.277.703.027	4.400.003.401	53.877.699.626	123.982.672.045	10.698.362.435	113.284.309.610	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	VND				
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	678.591.920.000	86.929.263.110	224.072.333.774	418.301.143.183	1.407.894.660.067
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	295.600.353.219	295.600.353.219
Phân phối lợi nhuận	-	-	44.340.052.983	(44.340.052.983)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(39.906.047.685)	(39.906.047.685)
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(10.374.058.281)	(10.374.058.281)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(135.718.384.000)	(135.718.384.000)
Giảm khác	-	-	-	(1.446.000.000)	(1.446.000.000)
Số cuối năm	<u>678.591.920.000</u>	<u>86.929.263.110</u>	<u>268.412.386.757</u>	<u>482.116.953.453</u>	<u>1.516.050.523.320</u>
Năm nay					
Số đầu năm	678.591.920.000	86.929.263.110	268.412.386.757	482.116.953.453	1.516.050.523.320
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	168.335.508.746	168.335.508.746
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.664.391.596	(1.664.391.596)	-
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(2.496.587.394)	(2.496.587.394)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(101.788.788.000)	(101.788.788.000)
Giảm khác	-	-	-	(1.656.000.000)	(1.656.000.000)
Số cuối năm	<u>678.591.920.000</u>	<u>86.929.263.110</u>	<u>270.076.778.353</u>	<u>542.846.695.209</u>	<u>1.578.444.656.672</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm và cuối năm	<u>678.591.920.000</u>	<u>678.591.920.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	101.788.788.000	135.718.384.000
Cổ tức đã trả	116.106.049.300	134.997.726.000

19.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu được phép phát hành	67.859.192	678.591.920.000	67.859.192	678.591.920.000
Cổ phiếu đã phát hành <i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>				
Cổ phiếu phổ thông	67.859.192	678.591.920.000	67.859.192	678.591.920.000
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	67.859.192	678.591.920.000	67.859.192	678.591.920.000

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần	<u>2.700.209.592.460</u>	<u>4.305.832.661.738</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	1.830.337.492.455	4.139.294.425.527
Doanh thu từ nhượng quyền thương mại và khai thác taxi	566.422.672.703	-
Doanh thu từ kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng	278.581.572.459	132.873.868.549
Doanh thu từ bán bất động sản đầu tư	-	14.476.618.182
Khác	24.867.854.843	19.187.749.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	2.696.317.858	7.995.417.013
Khác	85.066	6.446.128
TỔNG CỘNG	2.696.402.924	8.001.863.141

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	1.654.580.057.768	3.569.083.155.774
Giá vốn dịch vụ nhượng quyền thương mại và khai thác taxi	365.086.983.164	-
Giá vốn dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng	226.542.819.386	109.821.435.778
Giá vốn bất động sản đầu tư đã bán	-	8.490.900.000
Khác	22.985.617.647	17.410.904.497
TỔNG CỘNG	2.269.195.477.965	3.704.806.396.049

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	69.335.883.181	78.662.103.485
Khác	638.483	1.151.244
TỔNG CỘNG	69.336.521.664	78.663.254.729

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	194.616.020.675	198.944.857.686
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.641.061.688	90.650.086.322
Chi phí nhân viên	83.090.868.783	94.818.880.054
Khác	13.884.090.204	13.475.891.310
Chi phí quản lý doanh nghiệp	150.902.799.159	125.045.055.601
Chi phí nhân viên	96.939.055.551	69.449.752.629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.205.152.196	35.627.126.862
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.941.890.360	5.857.311.439
Khác	12.816.701.052	14.110.864.671
TỔNG CỘNG	345.518.819.834	323.989.913.287

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	197.846.139.077	169.015.247.854
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	157.772.758.936	145.713.817.703
Thu nhập từ quảng cáo trên taxi	37.489.442.945	15.479.911.927
Khác	2.583.937.196	7.821.518.224
Chi phí khác	(1.128.457.846)	(349.793.336)
Khác	(1.128.457.846)	(349.793.336)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>196.717.681.231</u>	<u>168.665.454.518</u>

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	1.260.274.604.330	2.275.958.823.078
Chi phí nguyên nhiên liệu	583.319.902.571	977.196.110.450
Chi phí khấu hao và hao mòn (<i>Thuyết minh số 8, 9 và 10</i>)	498.022.503.961	492.743.742.840
Chi phí dịch vụ mua ngoài	200.610.032.857	191.802.255.777
Khác	72.487.254.080	91.095.377.191
TỔNG CỘNG	<u>2.614.714.297.799</u>	<u>4.028.796.309.336</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN hiện hành	46.287.690.361	79.703.963.515
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	1.483.455	54.670.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành	46.289.173.816	79.758.633.515
Chi phí (lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	948.174.590	(318.571.402)
TỔNG CỘNG	<u>47.237.348.406</u>	<u>79.440.062.113</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	215.572.857.152	375.040.415.332
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	43.114.571.430	75.008.083.066
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	1.483.455	54.670.000
Chi phí không được khấu trừ thuế	4.121.293.521	4.377.309.047
Chi phí thuế TNDN	47.237.348.406	79.440.062.113

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.370.396.812	2.318.571.402	(948.174.590)	318.571.402

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong năm bao gồm:

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	9.932.844.374	8.558.141.272

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	<u>9.280.733.974</u>	<u>4.022.687.164</u>

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

			VND	
			Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng			<u>5.055.840.000</u>	<u>4.066.390.000</u>

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê một số văn phòng và xưởng sửa chữa xe theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

			VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm			7.649.824.622	4.553.021.327
Từ 1 - 5 năm			<u>9.383.261.742</u>	<u>4.563.376.532</u>
TỔNG CỘNG			<u>17.033.086.364</u>	<u>9.116.397.859</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Công ty bắt đầu áp dụng mô hình kinh doanh mới từ tháng 4 năm 2017: nhượng quyền thương mại và khai thác taxi. Theo đó, Công ty và một số tài xế đã ký kết hợp đồng với thời hạn 1 năm, cụ thể, Công ty trao quyền chủ động kinh doanh cho tài xế mà không quản lý doanh thu trên đồng hồ, và tài xế chịu trách nhiệm tự đổ xăng và thực hiện các nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước. Đổi lại, các tài xế này phải trả cho Công ty một mức phí cố định theo ngày. Mức phí này bao gồm phí khấu hao và bảo trì sửa chữa xe, các chi phí bảo hiểm, phí sử dụng phần mềm ứng dụng Vinasun App và các thiết bị, và các chi phí khác. Các tài xế này trở thành đối tác và không còn là nhân viên của Công ty kể từ thời điểm hợp đồng nhượng quyền thương mại và khai thác taxi có hiệu lực.

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm, yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng.



Thái Thị Mộng Tuyền
 Người lập



Đặng Hoàng Sang
 Kế toán trưởng




Đặng Thị Lan Phương
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2018